

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.769.050.756	98.910.482.984
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.644.715.701	5.573.770.365
1. Tiền	111		7.644.715.701	5.573.770.365
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	21.500.000.000	36.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			21.500.000.000	36.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.221.556.145	36.090.092.392
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	17.177.667.302	36.014.811.283
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.272.000	17.960.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	35.616.843	57.321.109
IV. Hàng tồn kho	140		23.932.378.383	20.995.882.520
1. Hàng tồn kho	141	V.5	23.932.378.383	20.995.882.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		470.400.527	50.737.707
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	320.944.236	50.737.707
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.9	149.456.291	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.514.877.816	177.759.614.735
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220	V.6	151.925.587.377	165.018.271.586
1. Tài sản cố định hữu hình	221		151.925.587.377	165.018.271.586
- Nguyên giá	222		454.374.314.625	454.374.314.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(302.448.727.248)	(289.356.043.039)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.589.290.439	12.741.343.149
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	12.589.290.439	12.741.343.149
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		235.283.928.572	276.670.097.719

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.350.971.208	119.816.304.295
I. Nợ ngắn hạn	310		77.350.971.208	119.816.304.295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	9.044.974.997	28.340.159.715
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	18.053.234.535	27.864.718.278
3. Phải trả người lao động	314		1.818.103.727	3.737.539.708
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	195.029.976	72.188.927
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	185.623.964	176.103.404
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10	48.054.004.009	59.625.594.263
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10		-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.932.957.364	156.853.793.424
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	157.932.957.364	156.853.793.424
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.067.042.636)	(3.146.206.576)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.146.206.576)	(17.696.140.006)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.079.163.940	14.549.933.430
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		235.283.928.572	276.670.097.719

Người lập biểu

Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 08 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2/2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2/2022	Quý 2/2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	52.028.619.263	81.407.675.068	108.132.429.873	125.794.859.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52.028.619.263	81.407.675.068	108.132.429.873	125.794.859.149
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	51.548.645.525	73.949.201.037	103.089.336.033	114.200.130.243
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		479.973.738	7.458.474.031	5.043.093.840	11.594.728.906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	534.617.184	563.504	1.203.744.173	1.218.280
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	576.772.720	698.911.544	1.169.716.624	1.516.515.785
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>576.772.720</i>	<i>698.911.544</i>	<i>1.169.716.624</i>	<i>1.516.515.785</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	78.154.326	175.476.625	161.407.752	252.690.535
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.950.304.676	1.579.582.530	4.041.145.658	3.166.972.382
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.590.640.800)	5.005.066.836	874.567.979	6.659.768.484
11. Thu nhập khác	31	VI.6	378.697.992	425.801.619	533.784.688	651.691.980
12. Chi phí khác	32	VI.6	59.397.742	630	59.397.742	630
13. Lợi nhuận khác	40		319.300.250	425.800.989	474.386.946	651.691.350
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.271.340.550)	5.430.867.825	1.348.954.925	7.311.459.834
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	(254.268.110)	1.086.173.565	269.790.985	1.462.291.967
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.017.072.440)	4.344.694.260	1.079.163.940	5.849.167.867
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(64)	272	67	366
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	(64)	272	67	366

Người lập biểu



Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang



Giám đốc

Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 08 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			1.348.954.925	7.311.459.834
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.092.684.209	13.293.867.551
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.203.744.173)	(1.218.280)
- Chi phí lãi vay	06		1.169.716.624	1.516.515.785
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.407.611.585	22.120.624.890
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.868.536.247	(12.886.019.097)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.936.495.863)	2.507.931.059
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29.750.559.821)	13.979.448.310
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(118.153.819)	1.052.602.499
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.046.875.575)	(1.537.905.252)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.685.271.337)	(1.613.563.965)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.261.208.583)	23.623.118.444
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(462.555.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.459.986.301)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		73.159.986.301	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.203.744.173	1.218.280
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		15.903.744.173	(461.336.720)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		121.770.344.427	108.411.657.903
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(133.341.934.681)	(131.117.830.874)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(11.571.590.254)</i>	<i>(22.706.172.971)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.070.945.336	455.608.753
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.573.770.365	820.964.911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		7.644.715.701	1.276.573.664

Người lập biểu

Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang



Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 08 tháng 07 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 09 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 4 ngày 17 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất rượu vang; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; bán buôn các vật tư, phụ tùng, công cụ, máy móc thiết bị khác phục vụ ngành bia, rượu, nước giải khát; khách sạn; nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán ;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	10.256.691	11.186.706
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.634.459.010	5.562.583.659
Cộng	7.644.715.701	5.573.770.365

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Số dư tại 30/06/2022 thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng tại ngân hàng sau:

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP GP Bank CN Hải Phòng	21.500.000.000	36.200.000.000
Cộng	21.500.000.000	36.200.000.000

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	17.177.667.302	35.014.811.283
Công ty cổ phần bia Hà Nội- Hải Phòng	-	1.000.000.000
Cộng	17.177.667.302	36.014.811.283
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	17.177.667.302	35.014.811.283
Công ty cổ phần bia Hà Nội- Hải Phòng	-	1.000.000.000
Cộng	17.177.667.302	36.014.811.283

4. Phải thu khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng	20.535.333	30.000.000
Phải thu khác	15.081.510	27.321.109
Cộng	35.616.843	57.321.109

5. Hàng tồn kho

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.136.943.458	8.567.968.737
Công cụ, dụng cụ	1.669.274.184	2.518.443.675
Chi phí sản xuất kinh doanh	3.642.515.912	5.456.935.907
Thành phẩm	7.294.733.001	4.452.534.201
Cộng	23.932.378.383	20.995.882.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.426.671.659	366.788.795.784	3.128.847.182	30.000.000	454.374.314.625
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84.426.671.659	366.788.795.784	3.128.847.182	30.000.000	454.374.314.625
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.698.472.890	259.595.056.298	3.045.263.851	17.250.000	289.356.043.039
Số tăng trong kỳ	1.130.194.614	11.913.156.264	47.833.331	1.500.000	13.092.684.209
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.828.667.504	271.508.212.562	3.093.097.182	18.750.000	302.448.727.248
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	57.728.198.769	107.193.739.486	83.583.331	12.750.000	165.018.271.586
Tại ngày cuối kỳ	56.598.004.155	95.280.583.222	35.750.000	11.250.000	151.925.587.377

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 8.259.666.570 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 32.802.320.256 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí khác	320.944.236	50.737.707
Cộng	320.944.236	50.737.707
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, sửa chữa	8.457.547.307	8.551.542.739
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	4.131.743.132	4.189.800.410
Cộng	12.589.290.439	12.741.343.149

8. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH Khí công nghiệp Việt Nam	515.286.750	515.286.750	376.857.250	376.857.250
Công ty TNHH Nồi hơi CN Việt Nam	816.148.954	816.148.954	1.337.050.000	1.337.050.000
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	5.012.009.118	5.012.009.118	19.436.288.901	19.436.288.901
Công ty CP Thương Mại Phú Minh Hưng	489.900.000	489.900.000	668.500.000	668.500.000
Công ty TNHH SX TM và DV Đại Nam	61.560.000	61.560.000	1.509.489.300	1.509.489.300
Các đối tượng khác	2.150.070.175	2.150.070.175	5.011.974.264	5.011.974.264
Cộng	9.044.974.997	9.044.974.997	28.340.159.715	28.340.159.715
b. Phải trả bên liên quan				
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	5.012.009.118	5.012.009.118	19.436.288.901	19.436.288.901

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2022
	VND			VND
a, Thuế phải nộp	27.864.718.278	105.256.964.699	115.068.448.442	18.053.234.535
Thuế giá trị gia tăng	2.654.540.965	11.989.589.612	12.323.564.388	2.320.566.189
Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.932.990.276	92.732.516.578	101.154.433.825	15.511.073.029
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.266.024.061	-	1.266.024.061	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.162.976	119.523.984	102.222.568	28.464.392
Thuế đất, tiền thuê đất	-	412.334.525	219.203.600	193.130.925
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b, Thuế phải thu	-	269.790.985	419.247.276	149.456.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	269.790.985	419.247.276	149.456.291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2022		01/01/2022		Đơn vị tính : VND
	Phát sinh trong kỳ		Giá trị		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a. Ngắn hạn	48.054.004.009	48.054.004.009	121.770.344.427	133.341.934.681	59.625.594.263
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (*)	-	-	53.716.340.418	93.341.934.681	39.625.594.263
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	48.054.004.009	48.054.004.009	68.054.004.009	40.000.000.000	20.000.000.000

(*) Vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng số 091020/VIB-HBCHP ngày 08/10/2020. Hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đã tất toán hết các khoản vay tại VIB và đã thu hồi lại các tài sản lại đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 141020/VIB-HBCHP ngày 14/10/2020.

(**) Vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 14.04/2022-HĐCVHM/NHCT161-HABECO ngày 14/04/2022. Hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20.06/2022/HĐĐB/NHCT161-HABECO-MAYMOC ngày 20/06/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	195.029.976	72.188.927
Cộng	195.029.976	72.188.927

12. Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	9.563.920	9.485.360
Phải trả khác	176.060.044	166.618.044
Cộng	185.623.964	176.103.404

13. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(17.696.140.006)	142.303.859.994
Lãi trong năm trước		14.549.933.430	14.549.933.430
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	(3.146.206.576)	156.853.793.424
Lãi trong kỳ này		1.079.163.940	1.079.163.940
Số dư cuối kỳ này	160.000.000.000	(2.067.042.636)	157.932.957.364

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	106.706.800.000	67	106.706.800.000	67
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	22.500.000.000	14	22.500.000.000	14
Vốn góp của các đối tượng khác	30.793.200.000	19	30.793.200.000	19
Cộng	160.000.000.000	100	160.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.000.000</i>	<i>16.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.000.000</i>	<i>16.000.000</i>
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND
a. Doanh thu				
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	52.028.619.263	81.407.675.068	108.132.429.873	125.794.859.149
Cộng	52.028.619.263	81.407.675.068	108.132.429.873	125.794.859.149
b. Doanh thu với các bên liên quan				
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	51.111.265.971	80.618.609.004	107.215.076.581	125.005.793.085
<i>Trong đó</i>				
- Doanh thu chưa thuế VAT	94.061.069.490	148.388.487.910	199.242.441.633	229.871.359.870
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.949.803.519	67.769.878.906	92.027.365.052	104.865.566.785
Công ty CP Bia Hà Nội – Hải Phòng	917.353.292	789.066.064	917.353.292	789.066.064
<i>Trong đó</i>				
- Doanh thu chưa thuế VAT	1.622.504.818	1.346.348.699	1.622.504.818	1.346.348.699
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	705.151.526	557.282.635	705.151.526	557.282.635

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	51.548.645.525	73.949.201.037	103.089.336.033	114.200.130.243
Cộng	51.548.645.525	73.949.201.037	103.089.336.033	114.200.130.243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	534.617.184	563.504	1.203.744.173	1.218.280
Cộng	534.617.184	563.504	1.203.744.173	1.218.280

4. Chi phí tài chính

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền vay	576.772.720	698.911.544	1.169.716.624	1.516.515.785
Cộng	576.772.720	698.911.544	1.169.716.624	1.516.515.785

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí công cụ, vật liệu, bao bì	61.573.625	159.152.625	127.196.250	197.915.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.875.001	-	7.750.002	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.705.700	16.324.000	26.461.500	54.775.285
Cộng	78.154.326	175.476.625	161.407.752	252.690.535

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công, bảo hiểm	1.312.873.526	829.220.453	2.340.793.637	1.813.156.844
Chi phí nguyên liệu, công cụ	46.101.882	21.511.240	60.397.737	44.502.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.729.079	98.603.164	107.458.158	203.616.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.036.243	276.592.021	743.609.315	478.355.263
Chi phí khác	333.563.946	353.655.652	788.886.811	627.341.667
Cộng	1.950.304.676	1.579.582.530	4.041.145.658	3.166.972.382

6. Thu nhập khác, chi phí khác

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND
a. Thu nhập khác				
Thu nhập bán bã bia	66.590.240	109.371.360	187.231.840	176.532.160
Thu nhập cho thuê kho	250.359.273	125.179.638	250.359.273	250.359.273
Thu nhập khác	61.748.479	191.250.621	96.193.575	224.800.547
Cộng	378.697.992	425.801.619	533.784.688	651.691.980
b. Chi phí khác				
Chi phí khác	59.397.742	630	59.397.742	630
Cộng	59.397.742	630	59.397.742	630

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.467.335.865	56.866.920.289	81.313.382.959	88.351.639.317
Chi phí nhân công	3.642.654.360	2.669.473.154	6.563.999.620	4.848.226.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.543.508.769	6.613.884.484	13.092.684.209	13.293.867.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.375.189.286	3.185.582.691	5.122.793.669	5.608.297.966
Chi phí khác	737.305.626	821.629.660	1.697.351.151	1.356.250.396
Cộng	46.765.993.906	70.157.490.278	107.790.211.608	113.458.282.165

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính quý 2/2022 của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.271.340.550)	5.430.867.825	1.348.954.925	7.311.459.834
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		-		
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		
- Các khoản điều chỉnh giảm		-		
Tổng lợi nhuận tính thuế	(1.271.340.550)	5.430.867.825	1.348.954.925	7.311.459.834
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	(254.268.110)	1.086.173.565	269.790.985	1.462.291.967

9. Lãi trên cổ phiếu

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(1.017.072.440)	4.344.694.260	1.079.163.940	5.849.167.867
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		-		-
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(1.017.072.440)	4.344.694.260	1.079.163.940	5.849.167.867
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
Lãi trên cổ phiếu				
- Lãi cơ bản	(64)	272	67	366
- Lãi suy giảm	(64)	272	67	366

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong kỳ, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác chưa gồm VAT với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bía Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua vật tư Thuê dây chuyền chiết lon	68.685.251.917 1.033.500.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco Công ty cổ phần bia Hà Nội- Hải Phòng	Bên liên quan Bên liên quan	Cho thuê kho Mua vật tư	250.359.273 76.448.350

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ	' 77.341.407.288	-	' 77.341.407.288
Các khoản vay	48.054.004.009	-	48.054.004.009
Phải trả người bán	9.044.974.997	-	9.044.974.997
Chi phí phải trả	195.029.976	-	195.029.976
Phải trả khác	20.047.398.306	-	20.047.398.306
Số đầu năm	119.806.818.935	-	119.806.818.935
Các khoản vay	59.625.594.263	-	59.625.594.263
Phải trả người bán	28.340.159.715	-	28.340.159.715
Chi phí phải trả	72.188.927	-	72.188.927
Phải trả khác	31.768.876.030	-	31.768.876.030

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tài sản tài chính	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	7.644.715.701	-	5.573.770.365	-
Phải thu khách hàng	17.177.667.302	-	36.014.811.283	-
Trả trước người bán	8.272.000	-	17.960.000	-
Đầu tư tài chính	21.500.000.000	-	36.200.000.000	-
Phải thu khác	35.616.843	-	57.321.109	-
Cộng	46.366.271.846	-	77.863.862.757	-

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022	01/01/2022
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	9.044.974.997	28.340.159.715
Vay nợ thuê tài chính	48.054.004.009	59.625.594.263
Chi phí phải trả	195.029.976	72.188.927
Phải trả khác	20.047.398.306	31.768.876.030
Cộng	77.341.407.288	119.806.818.935

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

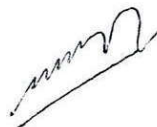
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính quý 2/2021.

Người lập biểu



Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 08 tháng 07 năm 2022